

**TỔNG CÔNG TY  
ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
đã soát xét cho kỳ tài chính  
từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7- 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 46

# **TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

## **THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY**

### **THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
- Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên
- Ông Nguyễn Đức Pha	Thành viên
- Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên
- Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên độc lập

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

- Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Trung Thực	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Hoàng Xuân Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nghiêm Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

### **BAN KIỂM SOÁT**

- Ông Lê Ngọc Nam	Trưởng ban
- Bà Bùi Thu Thái	Thành viên
- Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thành viên

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Trí Thịnh - Chức danh: Tổng Giám đốc.

### **TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANMAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty.

# **TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được gọi là “Tổng Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đính kèm được trình bày từ trang 07 đến trang 46. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số I.6 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty là Công ty mẹ của các Công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ông Ngô Trí Thịnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Số: BCSX/BDO/2022. 5.11

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được viết tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 22 tháng 08 năm 2022, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



#### Vấn đề khác

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán số 60/2022/BCKT-PKF.VPC ngày 30/03/2022 có ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ là số liệu từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi một doanh nghiệp khác, Báo cáo soát xét số 28/2021/BCSX-PKF.VPC ngày 27/08/2021 có kết luận chấp nhận toàn phần. Tuy nhiên, kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Tổng Công ty nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (nay là Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty). Do vậy, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có liên quan không thể so sánh được với số liệu của niên độ hiện tại.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****B01-DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.659.965.695.273</b>	<b>4.192.536.620.335</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>107.568.699.937</b>	<b>143.073.489.593</b>
1. Tiền	111		107.568.699.937	143.073.489.593
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>25.000.000.000</b>	<b>14.700.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	25.000.000.000	14.700.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.103.864.411.588</b>	<b>3.572.969.076.204</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	3.001.005.217.042	3.485.189.666.186
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.311.540.026	8.335.729.926
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	63.551.713.758	62.939.045.836
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	13.490.827.761	16.999.521.255
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(494.886.999)	(494.886.999)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>306.972.897.201</b>	<b>323.240.777.933</b>
1. Hàng tồn kho	141		306.972.897.201	323.240.777.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>116.559.686.547</b>	<b>138.553.276.605</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	19.102.900.141	1.576.922.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		96.592.959.228	97.203.395.227
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	863.827.178	39.772.959.378
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.384.757.775.825</b>	<b>14.076.362.440.255</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>181.292.750.000</b>	<b>213.374.940.840</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3	181.092.750.000	213.174.940.840
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	200.000.000	200.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.446.485.481.730</b>	<b>12.091.143.916.232</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11.390.987.216.113	12.034.264.543.748
Nguyên giá	222		32.645.904.278.140	32.603.049.161.795
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.254.917.062.027)	(20.568.784.618.047)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	55.498.265.617	56.879.372.484
Nguyên giá	228		69.040.181.323	69.040.181.323
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.541.915.706)	(12.160.808.839)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>147.617.595.877</b>	<b>107.109.270.310</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.940.722.053	898.025.842
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		145.676.873.824	106.211.244.468
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.2</b>	<b>1.351.066.437.751</b>	<b>1.351.066.437.751</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		126.127.703.592	126.127.703.592
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>258.295.510.467</b>	<b>313.667.875.122</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	92.151.756.974	143.928.644.477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		166.143.753.493	169.739.230.645
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>17.044.723.471.098</b>	<b>18.268.899.060.590</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01-DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.209.198.533.287</b>	<b>10.519.091.249.474</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.150.060.595.415</b>	<b>5.586.821.692.278</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.444.888.032.946	1.884.852.458.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.066.035.955	1.010.478.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	57.730.395.183	38.363.925.626
4. Phải trả người lao động	314		80.186.933.918	118.436.784.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	286.126.556.971	39.358.792.942
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	464.595.323.670	216.726.738.768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	2.773.187.677.315	3.263.817.244.910
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.279.639.457	24.255.269.051
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.059.137.937.872</b>	<b>4.932.269.557.196</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	378.211.926.171	370.216.414.600
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	3.662.804.994.630	4.543.932.125.525
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		18.121.017.071	18.121.017.071

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>7.835.524.937.811</b>	<b>7.749.807.811.116</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>7.835.524.937.811</b>	<b>7.749.807.811.116</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(45.000.000)	(45.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.410.425.647	37.616.425.647
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		936.484.762.164	884.561.635.469
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		410.545.650.469	321.332.595.709
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		525.939.111.695	563.229.039.760
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>17.044.723.471.098</b>	<b>18.268.899.060.590</b>

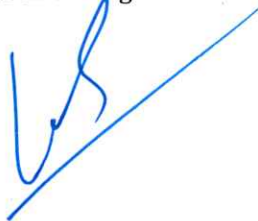
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.016.301.996.412	5.760.327.337.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>6.016.301.996.412</b>	<b>5.760.327.337.988</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.080.185.235.668	5.138.870.975.568
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>936.116.760.744</b>	<b>621.456.362.420</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	39.929.624.013	86.547.526.902
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	251.641.511.315	84.291.016.556
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>160.298.542.341</i>	<i>67.435.198.971</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	144.801.053.842	108.361.560.204
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>579.603.819.600</b>	<b>515.351.312.562</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.452.773.482	25.923.500
12. Chi phí khác	32		927.280.621	99.724.703
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>525.492.861</b>	<b>(73.801.203)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>580.129.312.461</b>	<b>515.277.511.359</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	54.190.200.766	58.822.297.006
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>525.939.111.695</b>	<b>456.455.214.353</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		580.129.312.461	515.277.511.359
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		687.513.550.847	746.594.988.548
- Các khoản dự phòng	03		-	12.301.210.645
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		84.496.937.858	(20.711.817.405)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.697.196.981)	(62.854.244.722)
- Chi phí lãi vay	06		160.298.542.341	67.435.198.971
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.473.741.146.526	1.258.042.847.396
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		511.137.776.532	(258.042.647.400)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.863.357.884	(1.402.175.839)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(396.128.322.399)	(193.183.643.792)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		34.250.909.362	40.005.913.189
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(117.239.712.936)	(70.322.620.256)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.463.516.216)	(89.653.080.504)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.135.438.268	6.247.465.622
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21.672.567.862)	(24.936.026.912)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.503.624.509.159</b>	<b>666.756.031.504</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(159.289.919.228)	(278.883.947.553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.407.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.469.522.918	1.384.976.338.136
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.798.557.792	67.150.964.028
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(89.021.838.518)</b>	<b>(233.756.645.389)</b>

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.364.124.048.228	1.896.581.360.523
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.812.373.704.265)	(2.606.694.374.287)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.857.804.260)	(1.469.163.655)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.450.107.460.297)</b>	<b>(711.582.177.419)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(35.504.789.656)</b>	<b>(278.582.791.304)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>143.073.489.593</b>	<b>413.810.821.504</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>107.568.699.937</b>	<b>135.228.030.200</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

# **TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**B09-DN**

*Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà SANMAM, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Tổng Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,...có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

#### Danh sách công ty con

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.	Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	Thôn Nông Sơn, Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất than và điện	88,77%	88,77%

#### Đơn vị hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1.	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
2.	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
3.	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Tổ dân phố Đồng Rì, Thị trấn Tây Yên Tử, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
4.	Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	Thôn Đông Sơn, Xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
5.	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Số 10 đường Hoàng Văn Thụ, Phường 1, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
6.	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
7.	Ban Quản lý dự án Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin	Khu Phố 4, Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm, Lâm Đồng, Việt Nam	Quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy điện.
8.	Ban Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin	Xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy điện.

### 7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022 là 1.652 người (Tại ngày 31/12/2021 là 1.654 người).

### 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

# **TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ là số liệu từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét. Tuy nhiên, kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Tổng Công ty nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (nay là Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty). Do vậy, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có liên quan không thể so sánh được với số liệu của niên độ hiện tại.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:* Áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) được thực hiện theo công văn số 2941/TKV-KTTC ngày 01/07/2022, cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2022 là 23.135 VND/USD;

Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả ngoài TKV quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2022 là 23.415 VND/USD;

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2022 là 23.415 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc nêu trên.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### Đầu tư vào công cụ góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

## 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Nhập trước xuất trước và bình quân gia quyền.

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

**Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014**

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

**Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014**

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 năm

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các TSCĐ hữu hình máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải và các thiết bị, dụng cụ quản lý (6 tháng đầu năm 2021, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh với hệ số khấu hao nhanh là 2 lần). Ước tính số chi phí ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2022 giảm đi do không trích khấu hao nhanh là 265.681.061.748 VND.

### 7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

**Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014**

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014**

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Quyền sử dụng đất**

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

**Chương trình phần mềm**

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<b>Nhóm TSCĐ</b>	<b>Số năm</b>
Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
Chương trình phần mềm	03 - 06 năm
TSCĐ VH khác	06 năm

### 8. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn, chi phí giai đoạn triển khai không đủ điều kiện tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2022 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

*Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

*Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:* Căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn, giá trị hợp đồng đã ký và giá trị khối lượng công việc sửa chữa đã thực hiện.

*Trích trước chi phí khác:* Căn cứ vào khối lượng công trình đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển**

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua, bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố chắc chắn không trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Lãi tiền gửi, lãi cho vay:** Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia:** Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**Lãi chênh lệch tỷ giá:** Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

#### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi phát sinh các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ và chi phí tài chính khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

#### **18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **19. Nguyên tắc kế toán thuế**

##### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

##### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **20. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.362.281.043	881.457.344
Tiền gửi ngân hàng	106.206.418.894	142.192.032.249
<b>Cộng</b>	<b>107.568.699.937</b>	<b>143.073.489.593</b>
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>107.568.699.937</b>	<b>143.073.489.593</b>

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành đang được cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngân hàng này theo hợp đồng số 21/7871371-CTD/031 ngày 28/12/2021.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
I.	Đầu tư vào công ty con	126.127.703.592	-	126.127.703.592	-
1.	Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	126.127.703.592	-	126.127.703.592	-
II.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.224.938.734.159	-	1.224.938.734.159	-
1.	Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	386.597.424.159	-	386.597.424.159	-
2.	Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	-	360.500.000.000	-
3.	Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	-	477.841.310.000	-
	Cộng	1.351.066.437.751	-	1.351.066.437.751	-

Thông tin chi tiết của công ty con, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các giao dịch với giữa Tổng Công ty và Công ty con được trình bày tại Phần VII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là Báo cáo tài chính giữa niên độ chưa được soát xét.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân. Do đó, Tổng Công ty chưa có thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc tại ngày 30/06/2022.

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 3. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Ngắn hạn</b>	63.551.713.758	-	63.551.713.758	62.939.045.836	-	62.939.045.836
Phải thu về cho vay là bên thứ ba	-	-	-	-	-	-
Phải thu về cho vay là bên liên quan	63.551.713.758	-	63.551.713.758	62.939.045.836	-	62.939.045.836
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	63.551.713.758	-	63.551.713.758	62.939.045.836	-	62.939.045.836
<b>Dài hạn</b>	181.092.750.000	-	181.092.750.000	213.174.940.840	-	213.174.940.840
Phải thu về cho vay là bên thứ ba	-	-	-	-	-	-
Phải thu về cho vay là bên liên quan	181.092.750.000	-	181.092.750.000	213.174.940.840	-	213.174.940.840
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	181.092.750.000	-	181.092.750.000	213.174.940.840	-	213.174.940.840
<b>Cộng</b>	<u>244.644.463.758</u>	<u>-</u>	<u>244.644.463.758</u>	<u>276.113.986.676</u>	<u>-</u>	<u>276.113.986.676</u>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**4. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>2.910.839.954.911</b>	<b>3.484.912.287.771</b>
Công ty Mua bán điện	2.900.125.259.890	3.477.425.701.565
Các đối tượng khác	10.714.695.021	7.486.586.206
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>90.165.262.131</b>	<b>277.378.415</b>
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>3.001.005.217.042</b>	<b>3.485.189.666.186</b>

**5. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.490.827.761</b>	<b>16.999.521.255</b>
Phải thu về lãi cho vay	573.027.589	709.648.126
Thuế GTGT tiền điện bán ra	5.490.718.335	9.914.999.706
Các khoản khác	7.427.081.837	6.374.873.423
<b>Dài hạn</b>	<b>200.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
Ký cược, ký quỹ	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.690.827.761</b>	<b>17.199.521.255</b>

Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2.

**6. Nợ xấu**

- a. Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc không quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Á Châu	459.574.000	-	459.574.000	-
Công ty CP SX và TM Nhất Thành Phát	18.172.000	-	18.172.000	-
Đối tượng khác	17.140.999	-	17.140.999	-
<b>Cộng</b>	<b>494.886.999</b>	<b>-</b>	<b>494.886.999</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	299.986.384.941	-	321.938.774.791	-
Công cụ dụng cụ	6.887.932.260	-	1.302.003.142	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.580.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>306.972.897.201</b>	<b>-</b>	<b>323.240.777.933</b>	<b>-</b>

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	8.671.842.427.825	23.509.897.127.896	377.480.636.746	28.326.986.515	15.501.982.813	32.603.049.161.795
Mua trong kỳ	-	4.347.070.612	-	211.421.200	-	4.558.491.812
Đầu tư XD CB hoàn thành	110.497.500	36.033.428.623	692.865.724	1.459.832.686	-	38.296.624.533
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.671.952.925.325	23.550.277.627.131	378.173.502.470	29.998.240.401	15.501.982.813	32.645.904.278.140
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.514.859.397.360	16.644.664.193.662	371.688.915.333	24.198.025.971	13.374.085.721	20.568.784.618.047
Khấu hao trong kỳ	182.911.218.199	499.722.870.287	2.535.258.400	738.501.536	224.595.558	686.132.443.980
Số dư cuối kỳ	3.697.770.615.559	17.144.387.063.949	374.224.173.733	24.936.527.507	13.598.681.279	21.254.917.062.027
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	5.156.983.030.465	6.865.232.934.234	5.791.721.413	4.128.960.544	2.127.897.092	12.034.264.543.748
Số dư cuối kỳ	4.974.182.309.766	6.405.890.563.182	3.949.328.737	5.061.712.894	1.903.301.534	11.390.987.216.113

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.885.087.768.747 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.231.729.541.048 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 11.285.406.896.099 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.091.524.724.257 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 9.010.550.652 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.010.550.652 VND).

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	59.010.019.252	7.792.218.984	2.237.943.087	69.040.181.323
Mua trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>59.010.019.252</b>	<b>7.792.218.984</b>	<b>2.237.943.087</b>	<b>69.040.181.323</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu kỳ	4.077.164.045	6.528.439.789	1.555.205.005	12.160.808.839
Khấu hao trong kỳ	699.521.685	493.191.108	188.394.074	1.381.106.867
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.776.685.730</b>	<b>7.021.630.897</b>	<b>1.743.599.079</b>	<b>13.541.915.706</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	54.932.855.207	1.263.779.195	682.738.082	56.879.372.484
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>54.233.333.522</b>	<b>770.588.087</b>	<b>494.344.008</b>	<b>55.498.265.617</b>

Nguyên giá TSCĐ VH tại ngày 30/06/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.919.577.943 VND (tại ngày 31/12/2021 là 2.211.921.943 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 30/06/2022 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 43.682.070.195 VND (tại ngày 31/12/2021 là 44.243.985.819 VND).

**10. Tài sản dở dang dài hạn****a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí nghiên cứu xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB - NMNĐ Sơn Động	1.885.132.053	1.885.132.053	842.435.842	842.435.842
Khác	55.590.000	55.590.000	55.590.000	55.590.000
<b>Cộng</b>	<b>1.940.722.053</b>	<b>1.940.722.053</b>	<b>898.025.842</b>	<b>898.025.842</b>

**b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>56.913.331.133</b>	<b>66.643.872.253</b>
Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)	20.091.928.227	20.091.928.227
Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Na Dương 2	27.661.432.286	37.276.974.059
Dự án khác	9.159.970.620	9.274.969.967
<b>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>88.763.542.691</b>	<b>39.567.372.215</b>
Hệ thống Bypass tổ máy 1	6.877.429.065	7.038.272.065
Hệ thống vận chuyển than	7.496.418.452	4.094.802.057
Hệ thống cấp than vào lò 1, 2	7.652.390.476	6.240.189.550
Hệ thống nước cấp tổ máy 1 (bơm cấp 1B)	8.957.985.470	-
Bơm cấp 2A/2B/2C	41.034.240.864	42.352.000
Dự án khác	16.745.078.364	22.151.756.543
<b>Cộng</b>	<b>145.676.873.824</b>	<b>106.211.244.468</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**11. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.102.900.141</b>	<b>1.576.922.000</b>
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	166.660.147	340.491.581
Tiền thuê đất	773.434.867	-
Chi phí thuê văn phòng	2.596.697.600	-
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	10.237.824.222	-
Chi phí khác	5.328.283.305	1.236.430.419
<b>Dài hạn</b>	<b>92.151.756.974</b>	<b>143.928.644.477</b>
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	51.970.763.390	91.895.218.296
Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ VH	27.804.688.752	28.523.823.944
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.690.195.361	12.463.237.101
Chi phí khác	6.686.109.471	11.046.365.136
<b>Cộng</b>	<b>111.254.657.115</b>	<b>145.505.566.477</b>

**12. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.444.888.032.946</b>	<b>1.444.888.032.946</b>	<b>1.884.852.458.873</b>	<b>1.884.852.458.873</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba</b>	<b>616.180.966.012</b>	<b>616.180.966.012</b>	<b>814.671.719.543</b>	<b>814.671.719.543</b>
Tổng Công ty Đông Bắc	296.866.550.894	296.866.550.894	332.197.616.787	332.197.616.787
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty Sông Đà	-	-	105.306.176.854	105.306.176.854
Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ kỹ thuật DTL	44.426.676.516	44.426.676.516	155.847.456	155.847.456
Các đối tượng khác	274.887.738.602	274.887.738.602	377.012.078.446	377.012.078.446
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>828.707.066.934</b>	<b>828.707.066.934</b>	<b>1.070.180.739.330</b>	<b>1.070.180.739.330</b>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>				
<b>Dài hạn</b>	<b>378.211.926.171</b>	<b>378.211.926.171</b>	<b>370.216.414.600</b>	<b>370.216.414.600</b>
<b>Phải trả người bán dài hạn là bên thứ ba</b>	<b>378.211.926.171</b>	<b>378.211.926.171</b>	<b>370.216.414.600</b>	<b>370.216.414.600</b>
Nhà thầu SFECO	378.211.926.171	378.211.926.171	370.216.414.600	370.216.414.600
<b>Phải trả người bán dài hạn là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.823.099.959.117</b>	<b>1.823.099.959.117</b>	<b>2.255.068.873.473</b>	<b>2.255.068.873.473</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****13.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	20.515.434.797	123.205.660.435	120.765.364.823	22.955.730.409
Thuế xuất nhập khẩu	-	18.559.276	18.559.276	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.115.418.153	9.463.516.216	20.651.901.937
Thuế thu nhập cá nhân	1.661.024.240	4.626.938.845	5.532.534.933	755.428.152
Thuế tài nguyên	7.909.884.331	29.305.901.192	30.159.968.888	7.055.816.635
Thuế đất và tiền thuê đất	-	3.201.316.426	3.201.316.426	-
Các loại thuế khác	-	1.677.343.966	1.677.343.966	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.277.582.258	15.396.050.989	17.362.115.197	6.311.518.050
<b>Cộng</b>	<b>38.363.925.626</b>	<b>207.547.189.282</b>	<b>188.180.719.725</b>	<b>57.730.395.183</b>

**13.2 Thuế phải thu**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế nộp thừa trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	14.638.889.883	16.057.694.682	1.418.804.799	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.074.782.613	24.074.782.613	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	151.127.175	151.127.175	863.827.178	863.827.178
Thuế đất và tiền thuê đất	908.159.707	908.159.707	-	-
<b>Cộng</b>	<b>39.772.959.378</b>	<b>41.191.764.177</b>	<b>2.282.631.977</b>	<b>863.827.178</b>

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	75.585.250.506	32.526.421.101
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	187.640.031.310	3.983.896.603
Khác	22.901.275.155	2.848.475.238
<b>Cộng</b>	<b>286.126.556.971</b>	<b>39.358.792.942</b>

**15. Phải trả khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	416.994.784	606.417.823
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	580.266.653	764.558.908
Bảo hiểm xã hội	72.491.475	-
Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	-	172.981.748.229
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	47.220.956.048	34.831.838.379
Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	408.087.171.740	284.491.000
Các khoản khác	3.895.008.894	4.590.718.084
<b>Cộng</b>	<b>464.595.323.670</b>	<b>216.726.738.768</b>

Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.2.

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 16. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay

		Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn		3.263.817.244.910	2.498.466.022.349	2.989.095.589.944	2.773.187.677.315		
Vay ngân hàng ngắn hạn	[1]	1.529.911.196.902	1.369.804.723.606	1.979.919.667.489	919.796.253.019		
Vay các bên liên quan		-	-	-	-		
Vay dài hạn đến hạn trả		1.733.906.048.008	1.128.661.298.743	1.009.175.922.455	1.853.391.424.296		
Vay ngân hàng đến hạn trả	[2]	863.873.574.072	642.785.889.342	540.793.040.805	965.866.422.609		
Vay các bên liên quan đến hạn trả	[3]	800.032.473.936	450.875.409.401	433.382.881.650	817.525.001.687		
Trái phiếu	[4]	70.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	70.000.000.000		
Vay dài hạn		4.543.932.125.525	247.534.167.848	1.128.661.298.743	3.662.804.994.630		
Vay ngân hàng	[2]	2.713.258.407.950	203.551.271.524	642.785.889.342	2.274.023.790.132		
Vay các bên liên quan	[3]	1.605.673.717.575	43.982.896.324	450.875.409.401	1.198.781.204.498		
Trái phiếu	[4]	225.000.000.000	-	35.000.000.000	190.000.000.000		
Cộng		7.807.749.370.435	2.746.000.190.197	4.117.756.888.687	6.435.992.671.945		

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCF

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### [1] Vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng - Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/BHCT142-DLTKV	06 tháng	4,5%/năm	Vay bổ sung vốn lưu động	Không	239.796.253.019
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình - Hợp đồng tín dụng số 66864.21.086.1832681.TD	06 tháng	3,45%/năm	Vay bổ sung vốn lưu động	Không	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành	04 tháng	4,5%/năm	Vay bổ sung vốn lưu động	Không	230.000.000.000
Hợp đồng số 21/7871371-CTD/031					
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	06 tháng	4,5%/năm	Vay bổ sung vốn lưu động	Không	250.000.000.000
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1009/2021/HĐTD					
<b>Cộng</b>					<b>919.796.253.019</b>

### [2] Vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Cầu Giấy	120 tháng	8,4%/năm	- Đầu tư xây dựng khu nhà ở CBCNV tại làng Nòn và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở tại làng Nòn thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện (NMTĐ) Sơn Động; - Thanh toán cho các nhà cung cấp và nhà thầu thực hiện dự án Khu nhà ở CBCNV - Công ty CP Than - Điện Nông Sơn.	Không	3.798.969.310

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm khách hàng doanh nghiệp lớn Sở Giao dịch Hợp đồng số 170818/TDH/VIB-VPC; Hợp đồng số 221019/TDH/VIB-VPC	60 tháng	8,7%/năm	Đầu tư dự án Công nghệ thông tin giai đoạn 3; Đầu tư lắp đặt hệ thống đo đếm dự phòng 2 NMNĐ Sơn Động	Không	6.510.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation HĐ tín dụng không ràng buộc Nexi ngày 28/09/2011	14 năm	Libor 6 tháng + 1,3%/năm	Đầu tư Nhà máy Thủy điện (NMNĐ) Đồng Nai 5	Không	1.598.073.750.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-TT khách hàng doanh nghiệp lớn miền Bắc	05 - 07 năm	8,63% - 9,03%/năm	Đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh và nâng cấp TSCĐ; Tái cơ cấu để trả nợ khoản vay TKV	Toàn bộ giá trị tài sản NMNĐ Sơn Động, Na Dương, Cao Ngạn	1.460.678.063.282
Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2020/5288399/HĐTD ngày 05/5/2020	60 tháng	8,53%/năm	Đầu tư thiết bị tiết kiệm năng lượng Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê	Tài sản hình thành trong tương lai theo Dự án Đầu tư thiết bị tiết kiệm năng lượng NMNĐ Mạo Khê	10.704.358.920
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh Hợp đồng tín dụng số 01/2020/TDH/NTQN-NDCP; 02/2020/TDH/NTQN-NDCP; 01/2021/TDH/NTQN-NĐCP.	05 năm	9,1%/năm	Đầu tư nâng cấp hệ thống giám sát độ rung các thiết bị chính; thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019; tháp giải nhiệt nước tuần hoàn kín tổ máy S2 của NMNĐ Cẩm Phả	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án NMNĐ Cẩm Phả	13.460.083.229

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCF

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả Hợp đồng tín dụng số 00302/2016/0001851-HDDTDDA/NHCT302-NHIETDIENCP	07 năm	8,1%/năm	Đầu tư xây dựng NMMNĐ Cẩm Phả 1	Tối thiểu bằng 30% giá trị máy móc thiết bị của NMMNĐ Cẩm Phả 1	101.637.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hợp đồng tín dụng số: 01/2022/710691/HĐTD; 01/2020/710691/HĐTD; 02/2020/710691/HĐTD; 01/2019/710691/HĐTD; 02/2019/710691/HĐTD	36 tháng	8 - 8,5%/năm	Đầu tư một số máy móc, thiết bị, xây dựng một số hạng mục công trình của NMMNĐ Na Dương	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng thế chấp tài sản	8.161.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên Hợp đồng tín dụng số: 01/2022/470112/HĐTD 01/2021/470112/HĐTD	36 tháng	7,8%/năm	Đầu tư hệ thống PLC điều khiển hệ thống khử khoáng, hệ thống PLC điều khiển than; nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tổ máy 2 NMMNĐ Cao Ngạn	- Hệ thống PLC điều khiển hệ thống khử khoáng và Hệ thống PLC điều khiển than; - Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tổ máy 2 NMMNĐ Cao Ngạn.	19.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng tín dụng số: 01/2019-HDDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN 02/2019-HDDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN 01/2020-HDDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN 01/2021-HDDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN 02/2021-HDDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN 03/2021-HDDDCVDADDT/NHCT220-NĐCN	36 tháng	7 - 9%/năm	Đầu tư một số máy móc thiết bị, hạng mục công trình NMMNĐ Cao Ngạn	Quy định cụ thể theo từng hợp đồng thế chấp tài sản	17.666.488.000
<b>Cộng</b>					<b>3.239.890.212.741</b>

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

[3] Chi tiết các khoản vay bên liên quan: Được thuyết minh tại mục VII.2

[4] Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 VND được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/07/2018 và đáo hạn ngày 31/07/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 VND.

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm 31/07/2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31/07/2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/07 và 31/01 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau;

- Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm;

- Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 11h00 tại ngày xác định lãi suất.

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	6.800.000.000.000	-	3.269.425.647	844.450.345.709	7.647.719.771.356
Tăng vốn trong năm trước	27.674.750.000	-	-	-	27.674.750.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	563.229.039.760	563.229.039.760
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(523.117.750.000)	(523.117.750.000)
Tăng khác/ Giảm khác	-	(45.000.000)	34.347.000.000	-	34.302.000.000
Số dư cuối năm trước	6.827.674.750.000	(45.000.000)	37.616.425.647	884.561.635.469	7.749.807.811.116
Số dư đầu kỳ này	6.827.674.750.000	(45.000.000)	37.616.425.647	884.561.635.469	7.749.807.811.116
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	525.939.111.695	525.939.111.695
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(474.015.985.000)	(474.015.985.000)
Tăng khác/ Giảm khác	-	-	33.794.000.000	-	33.794.000.000
Số dư cuối kỳ này	6.827.674.750.000	(45.000.000)	71.410.425.647	936.484.762.164	7.835.524.937.811

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 10/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 20/04/2022, thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021: chia cổ tức 409.660.485.000 VND, trích quỹ Đầu tư phát triển 33.794.000.000 VND, trích quỹ thưởng viên chức quản lý 582.000.000 VND, quỹ khen thưởng, phúc lợi 29.979.000.000 VND.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Đối tượng khác	49.589.750.000	49.589.750.000
<b>Cộng</b>	<b>6.827.674.750.000</b>	<b>6.827.674.750.000</b>

**c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	6.827.674.750.000	6.800.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	27.674.750.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ <b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>6.827.674.750.000</b>	<b>6.827.674.750.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	409.660.485.000	442.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	682.767.475	682.767.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu phổ thông	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu phổ thông	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu bán điện	5.792.848.239.569	4.172.449.992.786
Doanh thu bán than	172.957.022.132	1.545.906.748.640
Doanh thu khác	50.496.734.711	41.970.596.562
<b>Cộng</b>	<b>6.016.301.996.412</b>	<b>5.760.327.337.988</b>
<b>Trong đó</b>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	5.839.534.650.255	4.212.099.915.064
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	176.767.346.157	1.548.227.422.924
<b>Cộng</b>	<b>6.016.301.996.412</b>	<b>5.760.327.337.988</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**2. Giá vốn hàng bán**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn bán điện	4.861.490.988.336	3.552.940.832.594
Giá vốn bán than	172.957.022.132	1.545.906.748.641
Giá vốn khác	45.737.225.200	40.023.394.333
<b>Cộng</b>	<b>5.080.185.235.668</b>	<b>5.138.870.975.568</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	469.892.181	667.994.722
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.227.304.800	62.186.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.232.427.032	23.693.282.180
<b>Cộng</b>	<b>39.929.624.013</b>	<b>86.547.526.902</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền vay	160.298.542.341	67.435.198.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.907.168.769	3.720.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	84.496.937.858	-
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	-	12.301.210.645
Chi phí tài chính khác	4.938.862.347	4.550.886.247
<b>Cộng</b>	<b>251.641.511.315</b>	<b>84.291.016.556</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	74.064.070.360	58.697.675.136
Chi phí vật liệu quản lý	1.305.209.568	926.686.616
Chi phí đồ dùng văn phòng	906.436.212	712.118.391
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.164.836.457	7.769.119.679
Thuế, phí và lệ phí	1.398.206.259	1.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.683.731.153	9.602.461.743
Chi phí bằng tiền khác	47.278.563.833	30.652.498.639
<b>Cộng</b>	<b>144.801.053.842</b>	<b>108.361.560.204</b>

**6. Thu nhập khác**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Tiền thu phạt hợp đồng	11.363.636	-
Các khoản khác	1.441.409.846	25.923.500
<b>Cộng</b>	<b>1.452.773.482</b>	<b>25.923.500</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.952.438.109.462	4.168.293.766.844
Chi phí nhân công	203.962.983.394	151.541.389.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	686.822.144.528	746.594.988.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.407.906.799	63.717.445.160
Chi phí khác bằng tiền	157.355.145.327	117.084.945.311
<b>Cộng</b>	<b>5.224.986.289.510</b>	<b>5.247.232.535.772</b>

**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.190.200.766	58.822.297.006
<b>Cộng</b>	<b>54.190.200.766</b>	<b>58.822.297.006</b>

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Tổng Công ty:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>580.129.312.461</b>	<b>515.277.511.359</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>(38.227.304.800)</b>	<b>(62.071.803.418)</b>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-	114.446.582
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	114.446.582
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	(38.227.304.800)	(62.186.250.000)
Cổ tức lợi nhuận được chia	(38.227.304.800)	(62.186.250.000)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>541.902.007.661</b>	<b>453.205.707.941</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế	541.902.007.661	453.205.707.941
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	108.380.401.532	90.641.141.588
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	(54.190.200.766)	(31.818.844.582)
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>54.190.200.766</b>	<b>58.822.297.006</b>

(\*) Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

# TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

#### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, công ty con, ban lãnh đạo của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP và các thành viên mật thiết trong gia đình ban lãnh đạo được nhận biết là bên liên quan của Tổng Công ty.

#### 2.1 Giao dịch với bên liên quan

##### a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Ngô Trí Thịnh	Thù lao	25.920.000	21.600.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	244.000.000	239.000.000
Nguyễn Trung Thực	Thù lao	25.920.000	4.909.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	220.600.000	215.600.000
Phạm Xuân Phong	Thù lao	-	21.011.000
	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	220.600.000	215.600.000
Bùi Minh Tân	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	220.600.000	215.600.000
Nghiêm Xuân Chiến	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	220.600.000	-
Đoàn Xuân Hiệu	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	220.600.000	-
Hoàng Phó Hiềng	Thù lao	-	21.011.000
Hoàng Phó Hiềng	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	-	203.000.000
Đào Thị Hoàng Yến	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Bùi Thị Tố Uyên	Thù lao	-	24.000.000
Bùi Thu Thái	Thù lao	24.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>1.446.840.000</b>	<b>1.205.331.000</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**b. Giao dịch với bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu TKV	12.389.117.669	12.117.190.931
	Cung cấp dịch vụ	-	1.195.035.748
	Phí đại lý BNP	344.700.000	347.550.000
	Nhận nợ Thuế nhà thầu	802.414.374	1.141.971.229
	Phí bảo lãnh	1.493.592.625	-
	Chi phí lãi vay phải trả	35.940.919.125	23.233.231.857
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Bán than	85.995.708.477	104.286.267.632
	Mua than	2.974.960.267.931	3.312.002.439.596
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Bán điện	697.766.588	683.270.286
	Mua dịch vụ	11.083.333	3.854.545
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Bán điện	175.832.647	248.000.139
Công ty CP khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Mua dịch vụ	80.800.000	2.272.727
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua dịch vụ	2.787.335.564	-
Công ty CP VLXD và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Mua đá vôi, thiết bị	13.201.566.725	11.388.408.655
Công ty Than Na Dương - VVMI	Bán điện	416.503.218	176.368.111
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	8.070.719.132	1.001.613.091
Công ty CP Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật tư Hòn Gai	Mua xăng dầu	11.054.967.598	5.720.648.757
	Bán phế liệu	-	717.596
Công ty CP Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	Mua hàng hóa, dịch vụ	244.367.030	42.029.900
Công ty CP Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Bán điện	667.628	-
	Mua vật tư	43.551.886.573	-
Công ty CP Vật tư - TKV - Xi nghiệp vận tải xếp dỡ	Mua dịch vụ	1.099.886.200	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua dịch vụ	473.230.388	311.839.514
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua dịch vụ	362.734.000	17.682.000
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua dịch vụ	4.011.117.129	-
	Mua vật tư, thiết bị	903.481.537	-
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Mua dịch vụ	197.075.000	17.440.000
Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	Mua dịch vụ	274.745.600	-

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Bán điện	77.491.400	61.434.668
	Mua dịch vụ	-	96.788.000
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua dịch vụ	81.626.729	280.744.911
Công ty CP Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Mua dịch vụ	475.250.559	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Mua thiết bị, dịch vụ	1.111.968.000	2.437.437.012
Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Bán phế liệu	2.634.445.386	-
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Mua dịch vụ	91.613.810	-
Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Dịch vụ tư vấn	-	518.722.353
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn	Mua than	85.995.708.477	104.286.267.633
	Bán than	86.961.313.655	-
Tổng công ty công nghiệp hóa chất Mỏ - Vinacomin	Mua bảo hộ	221.300.640	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (nay là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty)	Cho thuê xe xúc lật	-	18.000.000
<b>Cộng</b>		<b>3.377.193.204.747</b>	<b>3.651.283.081.703</b>

**c. Số dư bên liên quan**

Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

**Phải thu về cho vay (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)**

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>63.551.713.758</b>	<b>62.939.045.836</b>
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	63.551.713.758	62.939.045.836
<b>Dài hạn</b>	<b>181.092.750.000</b>	<b>213.174.940.840</b>
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	181.092.750.000	213.174.940.840
<b>Cộng</b>	<b>244.644.463.758</b>	<b>276.113.986.676</b>

**Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)**

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	89.792.653.648	-
Công ty than Na Dương - VVMI	48.342.420	46.183.909
Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	170.086.510	-
Công ty than Núi Hồng - VVMI	101.498.725	133.928.136
Công ty CP xi măng Quán Triều VVMI	52.680.828	43.126.530
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	54.139.840
<b>Cộng</b>	<b>90.165.262.131</b>	<b>277.378.415</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Trả trước người bán**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	-	45.000.000
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	78.000.000	69.478.000
<b>Cộng</b>	<b>78.000.000</b>	<b>114.478.000</b>

**Phải thu khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	573.027.589	709.648.126
<b>Cộng</b>	<b>573.027.589</b>	<b>709.648.126</b>

**Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	780.616.104.197	1.029.585.185.653
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	-	404.545.345
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	148.834.647	150.325.353
Công ty CP Vật tư - TKV	16.962.466.959	17.438.820.643
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	4.032.586.049	763.242.297
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	8.495.841.250	698.423.328
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	80.990.000	27.071.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	9.163.807.853	11.828.643.053
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	146.517.447	13.063.710
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.483.201.993
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	2.815.141.623	1.273.033.910
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	345.668.588	263.223.212
Công ty CP Giám định Vinacomin	109.116.838	42.493.188
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	824.641.000
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	309.481.591
Trường cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	204.087.000	-
Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	478.800	20.440.000
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	43.758.649	43.758.649
Công ty CP Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	513.270.604	-
Công ty CP VLXD và Kinh doanh tổng hợp-VVMI	5.028.396.430	4.664.592.630
BQL DA chuyên ngành mỏ than - TKV	-	346.552.775
<b>Cộng</b>	<b>828.707.066.934</b>	<b>1.070.180.739.330</b>

**Người mua trả tiền trước**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Phải trả khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.15)**

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	453.496.250.638	34.831.838.379
<b>Cộng</b>	<b>453.496.250.638</b>	<b>34.831.838.379</b>

**Vay và các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.16)**

Bên liên quan	Lãi suất - Thời hạn	Số dư	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>		<b>817.525.001.687</b>	<b>800.032.473.936</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	2,6% - 3,8%/năm - 13 -15 năm	817.525.001.687	800.032.473.936
<b>Vay dài hạn</b>		<b>1.198.781.204.498</b>	<b>1.605.673.717.575</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	2,6% - 3,8%/năm - 13 -15 năm	1.198.781.204.498	1.605.673.717.575
<b>Cộng</b>		<b>2.016.306.206.185</b>	<b>2.405.706.191.511</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu điện, Doanh thu than và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo từng ngành nghề như sau:

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Điện	Than	Khác	Cộng
<b>Doanh thu</b>	<b>4.172.449.992.786</b>	<b>1.545.906.748.640</b>	<b>41.970.596.562</b>	<b>5.760.327.337.988</b>
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
<b>Chi phí kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	3.552.940.832.594	1.545.906.748.641	40.023.394.333	5.138.870.975.568
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>619.509.160.192</b>	<b>(1)</b>	<b>1.947.202.229</b>	<b>621.456.362.420</b>
Chi phí bán hàng				-
Chi phí QLDN				108.361.560.204
<b>Kết quả HĐKD</b>				<b>513.094.802.216</b>
Thu nhập từ HĐTC				2.256.510.346
Lợi nhuận khác				(73.801.203)
<b>LN/(lỗ) trước thuế</b>				<b>515.277.511.359</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	<b>Điện</b>	<b>Than</b>	<b>Khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Doanh thu</b>	5.792.848.239.569	172.957.022.132	50.496.734.711	<b>6.016.301.996.412</b>
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
<b>Chi phí kinh doanh</b>				-
Giá vốn hàng bán	4.861.490.988.336	172.957.022.132	45.737.225.200	<b>5.080.185.235.668</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>931.357.251.233</b>	-	<b>4.759.509.511</b>	<b>936.116.760.744</b>
Chi phí QLDN				144.801.053.842
<b>Kết quả HĐKD</b>				<b>791.315.706.902</b>
Thu nhập từ HĐTC				(211.711.887.302)
Lợi nhuận khác				525.492.861
<b>LN/(lỗ) trước thuế</b>				<b>580.129.312.461</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu).

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ là số liệu từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét. Tuy nhiên, kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Tổng Công ty nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (nay là Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty). Do vậy, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có liên quan không thể so sánh được với số liệu của niên độ hiện tại.


Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Tri Thịnh